TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2023

V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Len;

2. Bà Vũ Thị Nga.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2023 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2023/QĐXX-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Trần Đại N**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Số định danh cá nhân số 034085018274.

Bị đơn: Chị **Lê Thị S**, sinh năm 1990.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Hiện đang lao động ở Đài Loan.

Số định danh cá nhân 034190015499.

(Anh N, chị S vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***/ Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:** Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/6/2023 và Bản tự khai của nguyên đơn trong quá trình tố tụng thì anh Trần Đại N yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân với chị Lê Thị S và trình bày như sau:

Anh Trần Đại N và chị Lê Thị S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình vào ngày 21/12/2007. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung cho đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh đi làm ăn xa nhà, chị S ở nhà đi làm công ty, có dư luận chị S ở nhà ăn chơi quá mức. Anh đã nói chuyện, khuyên nhủ chị S nhưng chị S không nghe, sau đó chị S đã bỏ 02 đứa con lại cho anh và bỏ nhà đi trong khi con thứ hai vẫn còn rất nhỏ. Bố đẻ và bác trai chị S phải dẫn chị S quay về gia đình anh. Nghĩ đến hai con, anh đã bỏ qua và tha thứ cho chị S nhưng chị S đã thay đổi tình cảm, không muốn chăm lo cho gia đình và ngày càng có nhiều tin đồn quá đáng hơn về chị S. Anh đã cố gắng nhẫn nhịn để các con có bố mẹ đầy đủ nhưng đến ngày 23/10/2022, chị S lại dọn hết đồ đạc bỏ đi, để lại hai con cho anh nuôi. Anh và chị S có gặp nhau nhưng không hòa giải được. Chị S đề nghị ly hôn để đi Đài Loan nhưng anh đã thỏa thuận đợi con gái lớn thi xong cấp 3. Khi con thi đỗ cấp 3, anh anh liên lạc với chị S để làm thủ tục ly hôn thì chị S đã thay số điện thoại và chặn mọi liên lạc của anh. Hiện nay chị S đã đi Đài Loan nhưng anh không biết địa chỉ cụ thể. Anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn đơn phương với chị S.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Trần Lê T, sinh ngày 19/7/2008 và Trần Lê Đại N1, sinh ngày 11/8/2014 từ ngày chị S bỏ đi đều do anh nuôi dưỡng. Ly hôn, anh xin được tiếp tục nuôi cả hai con, việc cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị không vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

*** Đối với Bị đơn:** Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án để bị đơn chị Lê Thị S biết về việc giải quyết vụ án và các văn bản tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án thông qua gia đình chị S. Chị S đã biết việc anh N xin ly hôn chị tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình nhưng chị không tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến của chị đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để gửi đến Tòa án.

***/ Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1963, nơi cư trú: thôn D, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình (mẹ đẻ của chị Lê Thị S) trình bày:**

Về điều kiện kết hôn giữa anh N và chị S như anh N đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống và lao động ở địa phương. Trong quá trình chung sống, do anh N có tính ghen tuông nên thường xuyên nghi ngờ, ghen tuông vô cớ, khi lên cơn ghen thì anh N còn đánh, chửi chị S nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nhiều lần được gia đình bà khuyên bảo thì anh N đã xin lỗi và xin quay lại với chị S, gia đình bà đồng ý nhưng sau đó anh N vẫn chứng nào tật ấy. Có lần mâu thuẫn căng thẳng, anh N và chị S đã cùng nhau lên Ủy ban nhân dân xã T hỏi thủ tục xin ly hôn, được Ủy ban xã hướng dẫn, anh chị đã cùng nhau đến Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương nhưng đi được nửa đường thì chị S gặp vấn đề về sức khỏe nên anh chị chưa làm được thủ tục xin ly hôn.

Tháng 9 âm lịch năm 2022, chị S không thể chịu đựng được tính ghen tuông, kiểm soát của anh N nên chị S đã bỏ về nhà bà sinh sống. Tháng 3/2023, chị S nói muốn đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan để đỡ suy nghĩ về chuyện anh N. Khoảng cuối tháng 3/2023, chị S đã đi Đài Loan.

Anh N, chị S có 02 con chung là Trần Lê T, sinh ngày 19/7/2008 và Trần Lê Đại Nguyên s ngày 11/8/2014. Hiện nay hai cháu đều đang ở với anh N.

Hiện nay chị S đang lao động ở nước ngoài, bà không biết địa chỉ chính xác của chị S tại nước ngoài nhưng bà vẫn thường xuyên liên hệ với chị S qua mạng xã hội.

Bà đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho chị S, bao gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo cho Bị đơn về việc giải quyết vụ án. Bà đã thông báo cho chị S các văn bản đó, chị S nói với bà là chị nhất trí ly hôn anh N; về con chung: chị S đề nghị Tòa án giải quyết về con chung theo ý kiến của cháu T và cháu N1; Về tài sản chung, nợ chung: chị S đề nghị Tòa án không giải quyết về tài sản chung, nợ chung của anh N và chị S trong vụ án này, khi nào chị S về nước, chị S sẽ khởi kiện tại Tòa án bằng một vụ án khác. Chị S không thể cung cấp địa chỉ hiện nay của chị S tại Đài Loan cho Tòa án được. Do bận mải công việc, chị S không thể về Việt Nam tham gia tố tụng được, đề nghị Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị S.

*** Công văn số 657/PA08 ngày 14/7/2023 của Phòng Q Công an tỉnh T cung cấp:** Chị Lê Thị S xuất cảnh lần gần nhất ngày 26/3/2023, chưa có thông tin nhập cảnh vào Việt Nam.

***/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho anh Trần Đại N ly hôn chị Lê Thị S. Về quan hệ con chung: Đề nghị áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, xử giao 02 con chung Trần Lê T, sinh ngày 19/7/2008 và Trần Lê Đại Nguyên s ngày 11/8/2014 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của anh N không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Anh N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án anh Trần Đại N xin ly hôn chị Lê Thị S theo thủ tục chung, anh N đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn như cung cấp Bản tự khai, cung cấp các chứng cứ chứng minh và có đơn đề nghị Toà án không hòa giải, đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn – chị Lê Thị S đã được Tòa án thông báo (thông qua thân nhân) các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo cho Bị đơn về việc giải quyết vụ án; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Giấy triệu tập... của Tòa án nhưng chị S không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, không cung cấp bản khai và địa chỉ của chị tại Đài Loan cho Tòa án. Như vậy, chị S đã cố tình giấu địa chỉ, từ chối trình bày ý kiến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tòa án đã giao các văn bản tố tụng cho thân nhân của chị S và đã niêm yết công khai các văn bản đó tại chính quyền địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chị S ở Việt Nam để đảm bảo quyền tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án cho chị S. Tuy nhiên, chị S vẫn vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt anh Trần Đại N và chị Lê Thị S.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân của anh Trần Đại N và chị Lê Thị S được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình ngày 21/12/2007 – được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh N. Trong quá trình chung sống, anh N và chị S đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh N trình bày là do tính nết chị S thay đổi, không chăm lo cho gia đình, chồng con. Theo bà T1 (mẹ đẻ chị S) trình bày thì vợ chồng anh N, chị S xảy ra mâu thuẫn do anh N thường xuyên nghi ngờ, ghen tuông vô lý, khi lên cơn ghen anh N

còn đánh, chửi chị S. Anh chị đã từng đến Ủy ban nhân dân xã để hỏi về thủ tục ly hôn, đã ly thân trước khi chị S tự ý đi Đài Loan làm ăn không cần bàn bạc thống nhất với anh N. Điều đó thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị S đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu của anh N, xử cho anh N ly hôn chị S là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh N và chị S có 02 con chung là Trần Lê T, sinh ngày 19/7/2008 và Trần Lê Đại N1, sinh ngày 11/8/2014, hiện đều do anh N nuôi dưỡng. Ly hôn, anh N có nguyện vọng nuôi cả hai con. Xét thực tế hai con chung đều ở với anh N ngay từ khi chị S còn ở Việt Nam, hai con cũng đều có nguyện vọng được ở với bố. Xét chị S đang ở nước ngoài, để đảm bảo cuộc sống ổn định và quyền lợi mọi mặt cho con chung, cần giao cả hai con cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh N không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết về việc thay đổi người nuôi con chung và tiền cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[2.3] Về tài sản chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Bà T1 (mẹ đẻ chị S) trình bày chị S yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Tòa án đã thông tin qua bà T1 hướng dẫn chị S trình bày quan điểm của mình về yêu cầu chia tài sản chung nhưng chị S không có lời khai. Vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về tài sản chung của anh chị trong vụ án này. Các đương sự có thể khởi kiện vụ án phân chia tài sản chung khi cần thiết.

[2.4] Về án phí và quyền kháng cáo: Anh N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm; các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; 273; 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Đại N được ly hôn chị Lê Thị S.

[2] Về quan hệ con chung: Xử giao 02 con chung Trần Lê T, sinh ngày 19/7/2008 và Trần Lê Đại N1, sinh ngày 11/8/2014 cho anh Trần Đại N trực tiếp nuôi dưỡng.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Chị S có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Anh N, chị S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3] Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Các đương sự có thể khởi kiện vụ án phân chia tài sản chung khi cần thiết.

[4] Về án phí: Anh Trần Đại N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng anh N đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005706 ngày 04 tháng 8 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án; chị S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Hành chính tư pháp./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hoàn